

Số: 14 /2019/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 03 tháng 7 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Quy định về chế độ hỗ trợ và mức đóng góp đối với người cai nghiện
ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và tại cơ sở cai nghiện
ma túy công lập trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 94/2010/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức cai nghiện ma túy tại gia đình, cai nghiện ma túy tại đồng đồng;

Căn cứ Thông tư số 124/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài chính về quy định quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện;

Xét Tờ trình số 2699/TTr-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc xin ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về chế độ hỗ trợ và mức đóng góp đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập trên địa bàn tỉnh Bến Tre; Báo cáo thẩm tra của Ban văn hóa - xã hội và Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về chế độ hỗ trợ và mức đóng góp đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước để thực hiện chế độ đối với người cai

nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và cơ sở cai nghiện ma túy công lập.

b) Người cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập.

Điều 2. Chế độ hỗ trợ và mức đóng góp đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện tại Cơ sở cai nghiện ma túy công lập

1. Chế độ hỗ trợ

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% tiền thuốc cắt cơn, giải độc, điều trị rối loạn tâm thần và chỗ ở cho người cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập.

b) Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% chi phí sàng lọc, đánh giá mức độ nghiện, thực hiện các dịch vụ kỹ thuật xét nghiệm y tế; hỗ trợ 100% chi phí điều trị nhiễm trùng cơ hội và thuốc chữa bệnh thông thường tại cơ sở cai nghiện ma túy không ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế theo chỉ định của bác sĩ.

c) Mức hỗ trợ tiền ăn hàng tháng bằng $70\% \times 0,8$ mức lương cơ sở; tiền mừng, mền, chiếu, gối, quần áo, đồ dùng sinh hoạt cá nhân bằng $70\% \times 0,9$ mức lương cơ sở.

d) Riêng người nghiện là thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; bệnh binh; người bị nhiễm chất độc hóa học và suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày; người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế; người thuộc hộ nghèo; người thuộc hộ cận nghèo; người cao tuổi cô đơn không nơi nương tựa; trẻ em mồ côi và người trên 16 tuổi xuất thân từ các cơ sở bảo trợ xã hội; người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng được ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% chi phí khi tham gia cai nghiện tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập.

2. Mức đóng góp của người tham gia cai nghiện

Người nghiện ma túy hoặc gia đình của người nghiện ma túy có trách nhiệm đóng góp tiền ăn hàng tháng bằng $30\% \times 0,8$ mức lương cơ sở; tiền mừng, mền, chiếu, gối, quần áo, đồ dùng sinh hoạt cá nhân bằng $30\% \times 0,9$ mức lương cơ sở; tiền sinh hoạt văn nghệ, thể thao: 70.000 đồng/tháng; tiền điện, nước sinh hoạt: 80.000 đồng/tháng (trừ các trường hợp được hỗ trợ 100% theo quy định tại điểm d, Khoản 1, Điều 2 của Nghị quyết này);

Điều 3. Chế độ hỗ trợ và mức đóng góp đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng

1. Chế độ hỗ trợ

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ một lần tiền thuốc điều trị cắt cơn nghiện ma túy là 200.000 đồng/người.

b) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tiền ăn trong thời gian điều trị cắt cơn cho người tham gia cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng bằng 50% định mức quy định tại Khoản 6 Điều 1 Nghị định số 136/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 221/2013/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

c) Riêng người nghiện thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, gia đình chính sách theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng, người chưa thành niên, người thuộc diện bảo trợ xã hội, người khuyết tật được ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% chi phí khi tham gia cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng.

2. Mức đóng góp của người tham gia cai nghiện

Người nghiện ma túy hoặc gia đình của người nghiện ma túy có trách nhiệm đóng góp 50% chi phí tiền thuốc cắt cơn, tiền ăn trong thời gian điều trị cắt cơn (trừ các trường hợp được hỗ trợ 100% theo quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 3 của Nghị quyết này).

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Do ngân sách tỉnh bảo đảm trong dự toán ngân sách hàng năm của đơn vị theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành.

2. Nguồn đóng góp của người cai nghiện ma túy hoặc gia đình người cai nghiện ma túy.

Điều 5. Các quy định khác

Các quy định khác ngoài quy định của Nghị quyết này thì được thực hiện theo Thông tư số 124/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài chính về quy định quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre, Khóa IX - Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 03 tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 7 năm 2019./.

Nơi nhận:

- UB thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính; Lao động, Thương binh và Xã hội;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Bến Tre;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các sở: LĐ-TB&XH, TC, TP;
- Văn phòng: HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Đài PT-TH Bến Tre, Báo Đồng Khởi;
- Trang TTĐT HĐND tỉnh; Trung tâm TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT.*me*

CHỦ TỊCH



Phan Văn Mãi